

Bản án số 158/2019/HC-PT

Ngày 16-7-2019

V/v: Khiếu kiện quyết định giải
quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất
đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông NTN;

Các Thẩm phán: Ông NVC;

Ông MAT.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà ĐTCL - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:* Bà LTТА - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 391/2018/TLPT-HC ngày 10 tháng 12 năm 2018 về khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 02-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6949/2019/QĐ-PT ngày 26-6-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Chị Lê Thị H sinh năm 1973.

Địa chỉ: xóm 3, thôn Tiểu Quan, xã Phùng Hưng, huyện KH, tỉnh Y, có mặt.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị H: Ông Bùi Đình S - Luật sư Văn phòng Luật sư Phúc Sơn, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Y, có mặt.

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện KH, tỉnh Y.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Hoàng Văn T1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện KH (theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện), có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

- Ủy ban nhân dân xã Phùng Hưng, huyện KH.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Ngọc T2 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, người khởi kiện là chị Lê Thị H trình bày:

Gia đình chị có thửa ao số 94, diện tích 236 m², bản đồ 105 đo năm 1991. Năm 2004, gia đình ông Vũ Văn H1 và bà Bùi Thị B có tranh chấp diện tích đất ao với gia đình chị. Chị đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân (UBND) xã Phùng Hưng giải quyết. Ngày 10-10-2016, UBND xã Phùng Hưng đã ra kết luận, chị đã có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND xã Phùng Hưng. Ngày 30-3-2017, Chủ tịch UBND xã Phùng Hưng ban hành Quyết định số 18/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của chị, không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND xã Phùng Hưng, chị đã có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện KH. Ngày 18-10-2017, Chủ tịch UBND huyện KH ban hành Quyết định số 4815/QĐ-UBND nhưng chị không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại này, với lý do:

Về nguồn gốc đất: Đất ở của gia đình chị ở trong làng, khi nhà nước thực hiện chính sách mở rộng đường nông thôn thì tất cả các hộ dân ở trong làng được di chuyển đến nơi ở mới. Gia đình chị được trả 720 m² đất ở bằng một thửa đất liền vuông góc, đất ở phải có đường đi vào và có rãnh thoát nước. Từ năm 1966 bên diện tích đất ở mới của gia đình chị còn khoảng gần 01 sào diện tích đất của tập thể, các hộ dân xung quanh đã đào đất đổ nền nhà và tôn vườn nên diện tích đó trở thành ao sâu từ trước năm 1980. Căn cứ vào bản đồ địa chính và sổ mục kê 299 đo năm 1985 thể hiện bà Vũ Thị T3 (tên gọi là bà N) thửa số 60, tờ bản đồ số 9, diện tích 720 m² mang tên chủ: ông Đỗ Văn N2. Tuy nhiên tại thời điểm năm 1985, đất của gia đình chị đã thiếu 89,35 m² (làm tròn 90 m²) xuống ao sâu. Như vậy diện tích đất của gia đình chị đã bị thiếu ngay từ khi giao đất cho gia đình, vì khi giao đất cán bộ chỉ tới đâu thì gia đình nhận đến đó, bố mẹ chị trình độ học vấn thấp nên không biết diện tích đủ hay thiếu, đến khi đo vào bản đồ 299 năm 1985 mới biết gia đình chị bị thiếu, đền bù 108 m² ao thì vẫn chưa đủ. Đến năm 1991 đo vào hồ sơ 105 mới được đền bù phần thiếu còn lại vào diện tích rãnh và ngõ cụt. Bản đồ 105 đo năm 1991, diện tích của gia đình chị thể hiện như sau: Thửa 93 diện tích 646 m² đất liền, thửa 94 diện tích 236 m² đất ao, thửa 155 diện tích 64 m² ngõ cụt, tổng diện tích 03 thửa 964 m² đều mang tên bố chị ông Đỗ Văn N2. Hàng năm, gia đình chị vẫn thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đầy đủ. Gia đình chị chưa hề chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bất cứ ai. Do vậy, theo kết luận của UBND xã ngày 10-10-2016; Theo hồ sơ địa chính dự án Vlap thửa đất đang tranh chấp thể hiện tại thửa số 215 tờ bản đồ 21 diện tích 239,5 m² tỷ lệ 1/1000 (đất công UBND xã đang quản lý). Gia đình chị chỉ còn diện tích đất ở và diện tích ngõ thể hiện tại thửa số 214 diện tích 706 m², điều này hoàn toàn trái với quy định của pháp luật.

Theo Kết luận của UBND xã gia đình chị chỉ được trả bằng 90 m² xuống ao không đúng như bản đồ 105 đo năm 1991 thửa 94 diện tích 236 m² ao đang

mang tên bố chồng chị ông Đỗ Văn N2. Chị đã khiếu nại kết luận của UBND xã và tổ xác minh của huyện về điều tra, đo đạc đất của gia đình chị nhưng không thông báo phần đất liền của gia đình chị còn được bao nhiêu m².

Theo Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 của UBND huyện KH ghi kết quả xác minh: không có diện tích rãnh nào lên 128 m² là đương nhiên vì diện tích 128 m² này là gồm 90 m² bị xuống diện tích ao + rãnh. Theo chính sách xã đền bù thì 90 m² bị xuống diện tích ao + rãnh + thừa 61 diện tích 108 m² ao (bản đồ 299 đo năm 1985) là thừa 94 diện tích 236 m² ao trong bản đồ 105 đo năm 1991 mang tên Đỗ Văn N2. Khi làm việc với tổ xác minh gia đình chị đã yêu cầu đo tách diện tích từng thửa riêng chứ không phải gia đình chị khẳng định diện tích ngõ và diện tích rãnh không phải của gia đình như cán bộ huyện đã nêu trên đều là sai. Quyết định 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 của Chủ tịch UBND huyện KH cho rằng theo hồ sơ 299 thể hiện 720 m² tức là không thiếu diện tích đất ở thời điểm đó cũng là sai, bởi hồ sơ 299 thể hiện 720 m² một thửa đất liền vuông góc là thể hiện gia đình chị được trả 01 thửa đất liền chứ không phải đất ao.

Quyết định 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 của Chủ tịch UBND huyện KH cho rằng trước năm 1985, sau khi tái định cư được UBND xã đổi cho một mảnh đất ở khoảng 720 m² phía Tây thửa đất có ao của xóm khoảng hơn 100 m² là sai, bởi gia đình chị không đổi mà xã bồi thường trả bằng đất tái định cư, nếu bồi thường bằng đất tái định cư thì phải bồi thường thỏa đáng.

Thực hiện Chỉ thị 299 của Thủ tướng chính phủ năm 1985 đo vào bản đồ thì đất của gia đình chị bị thiếu xuống ao nên được đền bù phần đất của tập thể là thửa số 61 diện tích 108 m² ao vào hồ sơ 299 của gia đình chị là đúng.

Quyết định 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 của Chủ tịch UBND huyện KH thể hiện: năm 1991, UBND xã Phùng Hưng đã tiến hành kiểm tra, đo đạc lại diện tích và có sổ đo của các hộ như trong bản đồ 105. Gia đình bà N diện tích đất ở đã bị hụt đi gần 90 m², gia đình bà B đã hụt đi 40 m² nhưng diện tích đất ao của xã lại tăng lên hơn 230 m² ao (cả ao + rãnh). Đây hoàn toàn là sai bởi vì tại bản đồ 105 này, đất của gia đình chị đã được thể hiện tại 03 thửa: Thửa 93 diện tích 646 m², thửa 94 diện tích 236 m², thửa 155 diện tích 64 m², ngõ cắt trên bản đồ hồ sơ và sổ mục kê đều mang tên bố chị là Đỗ Văn N2.

Quyết định của UBND huyện đã lấy bản đồ Vlap đo năm 2009 để làm cơ sở đo trả đất cho gia đình chị là 73 m² ao và gia đình bà B 40 m². Chị không chấp nhận, nếu huyện trả đất cho gia đình chị phải lấy bản đồ đo năm 1991 để trả đất cho gia đình chị.

Do vậy chị khởi kiện đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 của Chủ tịch UBND huyện KH và đề nghị trả cho gia đình chị đủ diện tích đất ao (thửa số 94) theo đúng với bản đồ năm 1991.

Người bị kiện, đại diện người bị kiện ông Hoàng Văn T1 trình bày:

Vụ việc tranh chấp mốc giới giữa diện tích của gia đình bà Bùi Thị B và bà

Đỗ Thị N xóm giữa, thôn Tiểu Quan, xã Phùng Hưng xảy ra từ năm 2004. Từ năm 2004 đến năm 2016, UBND xã Phùng Hưng đã tiến hành hoà giải nhiều lần, tổ chức đối thoại giữa 2 gia đình nhưng vẫn không giải quyết dứt điểm vụ việc. Ngày 09-10-2015, UBND xã Phùng Hưng đã ra Quyết định số 13/QĐ-UBND thành lập tổ xác minh nguồn gốc việc sử dụng đất của 02 hộ bà Bùi Thị B và bà Đỗ Thị N. Ngày 10-10-2016, UBND xã Phùng Hưng đã ban hành kết luận về việc sử dụng đất của hộ bà Bùi Thị B và bà Đỗ Thị N.

Khi nhận được Kết luận trên, gia đình bà Bùi Thị B không có đơn khiếu nại; chị Lê Thị H (người được cụ Đỗ Thị N, mẹ chồng chị H ủy quyền) không đồng ý và tiếp tục có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND xã Phùng Hưng. Ngày 10-3-2017, Chủ tịch UBND xã Phùng Hưng ra Quyết định số 09/QĐ-UBND thành lập tổ xác minh nội dung khiếu nại của chị H. Ngày 30-3-2017, Chủ tịch UBND xã Phùng Hưng đã ban hành Quyết định số 18/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần 1 của chị Lê Thị H.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần 1, chị H tiếp tục khiếu nại lên Chủ tịch UBND huyện KH. Ngày 13-6-2017, Chủ tịch UBND huyện đã ra quyết định số 2447/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại của chị Lê Thị H. Sau khi kiểm tra, thu thập hồ sơ, tài liệu liên quan, xác minh những người có liên quan, Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 về việc giải quyết khiếu nại của chị Lê Thị H (lần 2).

Không đồng ý với nội dung quyết định, chị Lê Thị H đã khởi kiện vụ án hành chính, đề nghị hủy bỏ Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 của Chủ tịch UBND huyện KH. Ý kiến của chủ tịch UBND huyện KH như sau:

Căn cứ theo Luật khiếu nại năm 2011 và các văn bản pháp luật có liên quan, Chủ tịch UBND huyện KH đã giải quyết đơn khiếu nại của chị H theo đúng quy định. Nội dung khiếu nại được xem xét toàn diện, đầy đủ trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu do bên khiếu nại, bên bị khiếu nại cung cấp và kết quả thu thập, xác minh của Tổ xác minh giải quyết khiếu nại.

Các căn cứ chị H đưa ra để khiếu nại quyết định giải quyết của UBND xã Phùng Hưng không đủ để phản biện lại quyết định của UBND xã Phùng Hưng, cụ thể: Chị H cho rằng qua đăng ký, thống kê, đo đất theo Chỉ thị 299 của Thủ tướng Chính phủ vào năm 1985 tại địa bàn xã, gia đình đo được là 630 m², tính ra thiếu 90 m² so với diện tích được cấp ban đầu nên UBND xã trả diện tích đất là 236 m² (108 m² ao và 128 m² rãnh) + 64 m² ngõ cụt là không hợp lý. Bởi thể hiện trên sổ mục kê và bản đồ 299 không có diện tích rãnh nào liên kê lên đến 128 m², và cũng theo hồ sơ địa chính 299 khi đó rãnh và đường thuộc đất công không có tên của gia đình bà N và diện tích khi đó thời điểm theo sổ mục kê và lập bản đồ 299 thì diện tích của gia đình bà N thể hiện là 720 m² (tức là không thiếu diện tích ở thời điểm đó).

Chị H cho rằng việc gia đình thiếu đất và được quy đổi bằng 3 m² ao = 1 m² đất ở dựa trên Nghị quyết của HTX là thiếu tính pháp lý. Bởi qua kiểm tra hồ

sơ địa chính thấy diện tích thiếu đất ở của gia đình bà N được thể hiện khi được đo đạc từ năm 1991, thể hiện trên bản đồ 105 mới có diện tích 03 thửa như chị H cung cấp. Do vậy, chị H cho rằng gia đình thiếu đất từ những năm 1985 khi lập bản đồ 299 là chưa phù hợp. Hơn nữa tại thời điểm này hợp tác xã không có quyền ra Nghị quyết đổi đất ao thành đất ở cho các hộ dân, bởi Luật đất đai ra đời từ năm 1987, Hợp tác xã không phải đối tượng có thẩm quyền giao, bán đất, đổi đất. Chị H cũng không cung cấp được Nghị quyết của Hợp tác xã cho Tổ xác minh, Tổ xác minh cũng không thu thập được Nghị quyết nào liên quan đến việc quy đổi đất ao thành đất ở cho các hộ dân.

Chị H cho rằng gia đình đã đóng thuế sử dụng đất, nên diện tích đất là của gia đình chị là chưa đầy đủ tính pháp lý. Bởi căn cứ Điều 4 Luật thuế sử dụng phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 ngày 17-6-2010 có quy định: “*Người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình các nhân chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận) thì người đang sử dụng đất là người nộp thuế*”. Như vậy, việc gia đình chị H nếu có nộp thuế đất đầy đủ vẫn chưa thể khẳng định mảnh đất trên đã thuộc quyền sử dụng của gia đình theo đúng quy định của pháp luật. Biên lai nộp tiền sử dụng đất chỉ là căn cứ chứng minh xác định đất đã được sử dụng ổn định lâu dài, là một căn cứ pháp lý để nhà nước xác nhận gia đình có hay không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì vậy Chủ tịch UBND huyện KH đã quyết định: Không chấp nhận nội dung khiếu nại của chị Lê Thị H. Việc chị H khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện KH là không có căn cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Phùng Hưng do ông Bùi Văn T2 đại diện trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất của hộ ông Đỗ Văn N2 được lưu tại hồ sơ, sổ sách của địa phương thể hiện: Tại sổ mục kê bản đồ 299, diện tích 720 m², tờ bản đồ 09, số thửa 60, diện tích đất mang tên ông Đỗ Văn N2.

Theo bản đồ 105 đo năm 1991: Thửa 93 diện tích 616 m², loại đất T (thổ cư), thửa 155 diện tích 64 m², loại đất ao; thửa 94 diện tích 236 m² là đất ao trong đó có phần diện tích ngõ đi chung và rãnh tiêu nước chung của các hộ dân.

Việc thay đổi số liệu về diện tích đất của gia đình ông, bà N là do gia đình bà N tự kê khai, chỉ mốc giới với đoàn đo đạc, chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận toàn bộ diện tích theo bản đồ 105 đo năm 1991 là thuộc quyền sử dụng của gia đình bà N. Gia đình bà N có đóng thuế với diện tích đất trên từ năm 2001 đến năm 2003 thì không còn đóng thuế do có tranh chấp giữa hộ bà N và hộ bà B. Chủ tịch UBND xã Phùng Hưng đã tiến hành giải quyết đơn đề nghị, đơn khiếu nại của chị Lê Thị H theo đúng quy định pháp luật nhưng chị H không đồng ý và đã có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện KH. Ngày 18-10-2017, Chủ tịch UBND huyện KH đã ban hành Quyết định số 4815/QĐ-UBND với nội dung không chấp nhận khiếu nại của chị H là đúng pháp luật. Đề

ng nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 của chủ tịch UBND huyện KH.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ hiện trạng đất hộ bà N đang sử dụng thể hiện: Diện tích đất ở là 658 m².

Tòa án đã tiến hành cho các đương sự đối thoại nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 02-11-2018, Tòa án nhân dân tỉnh Y đã căn cứ các khoản 1, 2, 8, 9 và 10 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 60; Điều 115; Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206; Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; khoản 14 Điều 22; Điều 204 Luật đất đai; điểm d khoản 1 Điều 127 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; các điều 18, 36, 37 và khoản 1 Điều 40 Luật khiếu nại; quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 của Chủ tịch UBND huyện KH, tỉnh Y.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16-11-2018, người khởi kiện là chị Lê Thị H có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện là chị Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện hủy Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 của Chủ tịch UBND huyện KH về việc giải quyết khiếu nại của chị H.

Đại diện hợp pháp của người bị kiện đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, vì việc Chủ tịch UBND huyện KH ban hành quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị chấp nhận kháng cáo, hủy quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện KH đối với chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa có ý kiến: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, thì việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận đơn khởi kiện là có căn cứ; đề nghị giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện

Ngày 18-10-2017, UBND huyện KH ban hành quyết định số 4815/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của chị Lê Thị H. Không đồng ý với

quyết định giải quyết khiếu nại, ngày 28-11-2017, chị H có đơn khởi kiện vụ án hành chính đề nghị Tòa án hủy bỏ quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên là trong thời hiệu khởi kiện. Tòa án nhân dân tỉnh Y thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

[2] . Xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Điều 18, khoản 1 Điều 40 Luật khiếu nại năm 2011, điểm d khoản 1 Điều 127 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Chủ tịch UBND huyện KH xem xét ban hành Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2018 về việc giải quyết khiếu nại của chị Lê Thị H là đúng thẩm quyền.

Ngày 22-5-2017 chị Lê Thị H nộp đơn khiếu nại Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 30-3-2017 của Chủ tịch UBND xã Phùng Hưng. Ngày 07-6-2017, Thanh tra huyện KH đã có Tờ trình đề nghị Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định thành lập Tổ kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại của chị Lê Thị H. Căn cứ quy định của pháp luật và kết quả kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại; ngày 18-10-2017 Chủ tịch UBND huyện KH đã ban hành Quyết định số 4815/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của chị Lê Thị H là đúng trình tự, thủ tục ban hành, giải quyết khiếu nại.

Tại Quyết định nêu trên, Chủ tịch UBND huyện KH đã quyết định không chấp nhận khiếu nại của chị Lê Thị H đối với nội dung kết luận ngày 10-10-2016 và Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 30-3-2017 của Chủ tịch UBND xã Phùng Hưng.

Về cơ sở pháp lý: Căn cứ hồ sơ địa chính lưu giữ tại xã thể hiện theo bản đồ 299 và Sổ mục kê, gia đình bà Đỗ Thị N được giao chuyển từ sông giữa làng về diện tích được giao là 720 m² thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 09; loại đất thổ cư. Theo bản đồ 105 đo năm 1991 (để tham khảo) thể hiện diện tích đất gia đình bà N: thửa 93 diện tích 616 m², loại đất T (thổ cư), thửa 155 diện tích 64 m², loại đất ao; thửa 94 diện tích 236 m² là đất ao (là thửa đất đang tranh chấp).

Theo kết luận ngày 10-10-2016 của UBND xã Phùng Hưng về việc sử dụng đất của hộ bà N thể hiện: Theo hồ sơ 299 thuộc thửa 60 diện tích 720 m² tờ bản đồ số 09; đo thực tế là 630,65 m², thiếu 89,35 m².

Việc chị H cho rằng gia đình bị giao thiếu 90 m² đất so với diện tích được cấp ban đầu theo chỉ thị 299 nên UBND xã đã trả 236 m² bao gồm (108 m² ao + 128 m² rãnh) và 64 m² ngõ cụt là không có căn cứ, với lý do: Theo sổ mục kê và bản đồ 299 không có diện tích rãnh nào liền kề lên đến 128 m²; ngoài ra, nếu tính quy đổi theo như chị H trình bày, thì cứ thiếu 01m² đất ở được trả bằng 03 m² đất ao, quy đổi 236 m² rãnh và ao = 78,6 m² đất ở + 64 m² ngõ cụt = 142 m²; do đó, nếu theo chị H trình bày thì đã giao thừa 52 m² (142 m² - 90 m²). Đồng thời khi làm việc với Tổ xác minh gia đình chị H xác định diện tích ngõ cụt, diện tích rãnh không phải của gia đình chị, và cũng theo hồ sơ địa chính 299, khi đó rãnh và đường thuộc đất công không có tên của gia đình bà N và diện tích thời điểm đó của nhà bà N là 720 m². Ngoài ra, theo quy định của pháp luật,

UBND xã không có thẩm quyền giao, đổi đất. Vì vậy, lý do chị H khẳng định gia đình bị giao thiếu đất ngay từ khi giao nhận lúc đầu là không có căn cứ.

Việc gia đình chị H đã đóng thuế trên diện tích đất là nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa phải là căn cứ xác định mảnh đất thuộc quyền sử dụng của gia đình chị H, đây chỉ là một trong các điều kiện để xem xét khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định: Trước năm 1985 gia đình bà Đỗ Thị N, sau khi tái định cư được UBND xã trả cho một mảnh đất ở 720 m², phía tây thửa đất có diện tích ao của xóm (theo lãnh đạo UBND xã trình bày là hồ bom). Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đề ngày 28-6-1983, ông N2 đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 720 m². Thực hiện chỉ thị 299 của Thủ tướng Chính phủ, năm 1985 UBND xã Phùng Hưng đã tiến hành kê khai, đo đạc, xác định lại diện tích và đã vào sổ mục kê, bản đồ Xanh 299 với diện tích cụ thể là 720 m². Bản đồ Xanh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận, đây là căn cứ để quản lý đất đai tại địa phương nên có căn cứ xác định gia đình bà N đã được nhận đủ 720 m² đất khi giao. Năm 1991, UBND xã Phùng Hưng đã tiến hành kiểm tra, đo đạc lại diện tích đất và được thể hiện tại bản đồ 105. Theo bản đồ 105, gia đình bà N diện tích đất ở đã tăng lên 946 m². Đối với bản đồ 105 đo vẽ năm 1991 này chưa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, theo trình bày của đại diện người bị kiện khi đo gia đình tự chỉ mốc giới, không có tài liệu, hồ sơ thể hiện ranh giới thửa đất; vì vậy không đủ căn cứ xác định diện tích đất này là của gia đình bà N. Theo xác minh cho thấy đối với diện tích đất ao tăng lên có thể do quá trình lấy đất đắp lên vườn và sạt lở tự nhiên vào diện tích đất của gia đình bà N. Khi có đơn của gia đình chị H, UBND xã Phùng Hưng đã xem xét và có kết luận đo trả cho gia đình chị diện tích đất thiếu so với hồ sơ 299 là có căn cứ (theo kết quả xác minh diện tích đất sử dụng hiện tại là 647 m² thiếu so với diện tích ban đầu là 73 m²). Tại Quyết định số 4815/QĐ-UBND ngày 18-10-2017 về việc giải quyết khiếu nại (lần 2), Chủ tịch UBND huyện KH đã quyết định không chấp nhận nội dung khiếu nại của chị H là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác đơn khởi kiện của chị Lê Thị H về việc yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên là có căn cứ. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện tại phiên tòa.

[3]. Kháng cáo không được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật tổ tụng hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí; quyết định bác kháng cáo của chị Lê Thị H và giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày

02-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Y.

2. Chị Lê Thị H phải nộp án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng (xác nhận chị H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0000161 ngày 28-11-2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Y).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Y;
- VKSND tỉnh Y;
- Cục THA dân sự tỉnh Y;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NTN